

Số: 915/QĐ-BQLDA

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Công trình: Kè sông Long Hồ

Dự án: Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Đấu Thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2024 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 785/QĐ-TTg-QHQT ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long”;

Căn cứ Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt dự án “Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long”;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (các gói thầu sử dụng vốn đối ứng) thuộc dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 249/HĐXD-QLTK ngày 12/08/2024 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục Kè sông Long Hồ thuộc dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 475/KTXD-KTHĐ ngày 12/09/2024 của Cục Kinh tế Xây dựng về việc thông báo ý kiến thẩm định dự toán xây dựng Kè sông Long Hồ thuộc dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Xét Báo cáo thẩm tra dự toán xây dựng công trình Kè sông Long Hồ số 18c/BCTT-NQ ngày 20/11/2024 của Liên danh Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư Nam Quốc, Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng công nghệ Hoàng Nam Thổ;

Xét Báo cáo thẩm định dự toán xây dựng công trình Kè sông Long Hồ thuộc Dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long số 906/BCTĐ-TDT-BQLDA ngày 04/12/2024 của Tổ thẩm định dự toán thuộc Ban quản lý dự án ODA,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình Kè sông Long Hồ thuộc Dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, với nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Người phê duyệt:** Ông Lê Thanh Sơn - Chức vụ: Giám đốc.
- 2. Tên công trình:** Kè sông Long Hồ.
- 3. Tên hợp phần:** Hợp phần 1. Quản lý rủi ro lũ lụt và vệ sinh môi trường.
- 4. Tên dự án:** Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- 5. Loại, cấp công trình:** Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (công trình thủy lợi), cấp IV.
- 6. Địa điểm xây dựng:** Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.
- 7. Nhà thầu khảo sát lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng công trình:** Liên danh Công ty cổ phần tư vấn kỹ thuật Quốc tế, Công ty TNHH đầu tư ATS Việt Nam và Viện Khoa học thủy lợi miền Nam.
- 8. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng công trình:** Liên danh Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư Nam Quốc, Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng công nghệ Hoàng Nam Thổ.
- 9. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật; các giải pháp thiết kế nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên (nếu có):**

9.1. Phạm vi và quy mô đầu tư

(i). Phạm vi công trình

Công trình Kè sông Long Hồ được xây dựng cặp hai bên bờ sông Long Hồ kéo dài từ cầu Thiềng Đức đến cầu Chợ Cua thuộc phường 4, phường 5 của thành phố Vĩnh Long và một phần thuộc xã Thanh Đức huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long với tổng chiều dài 4.717,62 m. Cụ thể:

- Bờ phường 4: từ tuyến kè sông Cầu Lầu (bờ trái ngã ba sông cầu Lầu và sông Long Hồ) đến cầu Chợ Cua dài: 2.312,30 m.

- Bờ phường 5: từ cầu Thiềng Đức đến cầu Chợ Cua dài: 2.405,32m.

(ii). Thông số kỹ thuật

a- Đỉnh kè

- Lan can kè: Trụ và lan can bằng ống thép và gang.

- Chiều rộng vỉa hè: 5,0m, lát gạch Terrazzo; Độ dốc ngang vỉa hè: $i = 2\%$.

b- Thân kè

- Thân kè dạng tường góc L, kết cấu bê tông cốt thép M250;

- Cao trình đỉnh tường kè: +2,70 m; Chiều cao tường kè: 2,3m;

- Chiều rộng bản đáy tường kè: 3,0m;

- Bản đáy tường kè xử lý cọc bê tông cốt thép M 250 tiết diện (30x30) cm chiều dài dự kiến từ 30,0 – 31,0 m đóng hai hàng: một hàng đứng, một hàng xiên.

c- Mái kè

- Mái kè bằng tấm bê tông lục giác M200 dày 15cm trên nền xử lý cát lót dày 10cm, đá 1x2 dày 10cm và vải địa kỹ thuật.

- Hệ số mái kè $m = 2,5$.

- Cao trình đỉnh mái kè: +0,40 m

d- Chân kè

- Cao trình chân mái kè: -0,6 m

- Dầm chặn chân mái kè bằng bê tông cốt thép kích thước (50x50) cm trên nền xử lý cừ tràm L= 4,5m, mật độ 25 cây/m².

e- Bảo vệ mái bờ

- Bảo vệ mái bờ bằng thảm đá hộc kích thước (8x3x0,3) m, vải địa kỹ thuật, bao tải cát tạo mái.

f- Hạ tầng kỹ thuật trên tuyến:

- Hệ thống công thoát nước dọc kè bằng công bê tông ly tâm đúc sẵn, đường kính D800-H10, đặt trên gờ công bằng bê tông cốt thép M 200, dưới gờ công gia cố cừ tràm L = 4,5m, mật độ 25 cây/m²; Hồ ga bố trí 40m/ 01 hồ dọc theo tuyến công.

- Công thoát nước ngang kè: 46 công, bằng công bê tông ly tâm đúc sẵn, đường kính công D1000-H10; Cao trình đặt công + 0,4m; Cửa van: cửa clape đóng mở tự

động theo triểu bằng thép không rỉ; Gia cố nền công bằng cừ tràm $L = 4,5\text{m}$, mật độ 25 cây/m²;

- Bền lên xuống: 11 bến; chiều rộng $B = 1,3\text{m}$; kết cấu hệ tường góc bằng bê tông cốt thép M250 trên nền cọc bê tông cốt thép M300;

- Cầu tàu loại 1: 02 cái; kết cấu bê tông cốt thép M250, kết nối với tường kê trên hệ dầm, trụ đỡ bằng bê tông cốt thép M250; cao trình mặt sàn +2,5m.

- Cầu tàu loại 2: 04 cái; kết cấu bê tông cốt thép M250, kết nối tường kê bằng bậc thang; cao trình sàn +2,0m trên hệ cọc đỡ bằng bê tông cốt thép.

- Hệ thống điện chiếu sáng: đèn trang trí để gang cao 3,6m, chùm đèn 2 nhánh, bóng LED 30w – 220V. Khoảng cách trung bình 20m/01 trụ đèn. Nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia hiện hữu.

- Cảnh quan (cây xanh): kích thước bồn hoa (1,6x10,0) m trồng cây Kèn Hồng, Mai Vạn Phúc, Ấc Ó.

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng

- Hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế hiện hành về công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật có liên quan về kết cấu xây dựng, nền móng, cấp thoát nước, điện chiếu sáng... Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng được thể hiện trong thuyết minh thiết kế và áp dụng vào thuyết minh tính toán phù hợp với quy định hiện hành.

- Vật liệu sử dụng cho công trình bao gồm các vật liệu kết cấu, san lấp... phù hợp với nội dung Dự án đã phê duyệt và có sẵn trên thị trường.

- Giải pháp thiết kế phù hợp với quy mô và công năng sử dụng có tính chất chuyên ngành của công trình thủy lợi chống sạt lở, bảo vệ bờ sông, thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị chiếu sáng, cây xanh. Bản vẽ thể hiện đủ các thông số về kích thước chiều dài tuyến, chiều rộng, cao trình công trình...

11. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: 20 năm.

12. Giá trị dự toán xây dựng công trình

Tổng dự toán xây dựng công trình: 520.688.737.785 đồng

(Năm trăm hai mươi tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng.)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	442.870.407.299 đồng
+ Kè sông Long Hồ (bờ phường 4):	220.177.599.994 đồng
+ Kè sông Long Hồ (bờ phường 5):	222.692.807.305 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	3.136.327.703 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	17.792.700.323 đồng
- Chi phí khác:	7.911.124.924 đồng
- Chi phí dự phòng:	48.978.177.536 đồng

(Đính kèm các phụ lục tính toán)

13. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Số hiệu
I	Qui chuẩn xây dựng Việt Nam	
1	Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công	TCVN 12846:2020/BNNPTNT
2	Công trình thủy lợi. Các qui định chủ yếu về thiết kế.	QCVN04-05:2012/BNNPTNT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 07:2012/BKHCN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02-2009/BXD
II	Tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng	
1	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478: 2018
2	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477: 2018
3	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437-2012
4	Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
5	Đất xây dựng – Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
6	Công trình thủy lợi – Yêu cầu bảo quản mẫu nỡn khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình	TCVN 9140:2012
7	Đất xây dựng – Phương pháp thí nghiệm hiện trường – Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
8	Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường (VST)	22-TCN 355-2006
9	Đất xây dựng – Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
10	Đất xây dựng – Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
11	Đất xây dựng – Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
12	Đất xây dựng – Phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
13	Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn đối với các đặc trưng cố kết một chiều của đất	ASTM D2435
14	Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn nén ba trục cố kết không thoát nước đối với đất dính	ASTM D4767
15	Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Số hiệu
16	Đất xây dựng – Phân loại	TCVN 5747:1993
III	Tiêu chuẩn thiết kế về kết cấu nền móng	
1	Nền các công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253:2012
2	Kết cấu BT và BTCT thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116-1985
3	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 9139:2012
4	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông	TCVN 9902:2016
7	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419: 2022
8	Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế	TCXD VN 51:2008
9	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010
10	Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.	TCVN 8422:2010
11	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
12	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
13	Cảng thủy nội địa - Công trình bến - Yêu cầu thiết kế	TCVN 12250:2018
V	Các tiêu chuẩn khác	
1	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 9162:2012
2	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi	TCVN 8412:2020
3	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế (vận dụng)	TCVN 5574:2018
4	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
5	Tiêu chuẩn thực hành về đất và vật liệu đắp gia cường	BS 8006
6	Móng cọc – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
7	Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
8	Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4447: 2012
9	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361: 2012
10	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346 : 2012
11	Kết cấu thép. Gia công, lắp ráp và nghiệm thu. Yêu cầu kỹ thuật	TCXDVN 170:2007

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Số hiệu
12	Đóng và ép cọc – Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
13	Tiêu chuẩn an toàn lưới điện trong xây dựng	TCVN 4086 : 1995
14	Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị	TCXDVN 333 : 2005
15	Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu công trình bến cảng	22 TCN 289 – 2002
16	Thiết kế - Thi công – Nghiệm thu vải địa kỹ thuật	TCVN 9844 : 2013
17	Công trình thủy lợi thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công	TCVN 12846 : 2020
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - An toàn trong xây dựng	QCVN 18:2014/BXD
19	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2010/BXD
20	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong XD	TCVN 5308 – 1991

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án ODA tỉnh Vĩnh Long) triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Ban quản lý dự án ODA và lãnh đạo các phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
 - Ban Giám đốc;
 - Lưu: VT, Ban ODA.
- ETHAMDINH\KELONGHO
TONGDT THAMDINH\QD PHEDUYET

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

TỔNG DỰ TOÁN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

Công trình: KÈ SÔNG LONG HỒ

Địa điểm xây dựng: Thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ - Tỉnh Vĩnh Long

(Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2024 của Ban quản lý dự án ODA tỉnh Vĩnh Long)



ĐVT: VNĐ

TT	Nội dung chi phí	KH	Cách tính	Trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}	G _{XD1} + G _{XD2}	402.609.461.181	40.260.946.118	442.870.407.299
I.1	Kè sông Long Hồ, bờ Phường 4	G _{XD1}	G _{1,1} +...+G _{1,4}	200.161.454.540	20.016.145.454	220.177.599.994
1	- Hàng mục kè	G _{1,1}	Dự toán chi tiết	192.455.979.736	19.245.597.974	211.701.577.709
2	- Hàng mục cầu tàu loại 2 (3 cái)	G _{1,2}	Dự toán chi tiết	1.277.536.538	127.753.654	1.405.290.192
3	- Hàng mục cảnh quan (cây xanh)	G _{1,3}	Dự toán chi tiết	1.440.817.468	144.081.747	1.584.899.215
4	- Hàng mục chiếu sáng	G _{1,4}	Dự toán chi tiết	4.987.120.798	498.712.080	5.485.832.878
I.2	Kè sông Long Hồ, bờ Phường 5	G _{XD2}	G _{1,1} +...+G _{1,5}	202.448.006.641	20.244.800.664	222.692.807.305
1	- Hàng mục kè	G _{2,1}	Dự toán chi tiết	194.580.397.529	19.458.039.753	214.038.437.282
2	- Hàng mục cầu tàu loại 1 (2 cái)	G _{2,2}	Dự toán chi tiết	879.020.296	87.902.030	966.922.326
3	- Hàng mục cầu tàu loại 2 (1 cái)	G _{2,3}	Dự toán chi tiết	479.723.122	47.972.312	527.695.434
4	- Hàng mục cảnh quan (cây xanh)	G _{2,4}	Dự toán chi tiết	1.446.481.266	144.648.127	1.591.129.392
5	- Hàng mục chiếu sáng	G _{2,5}	Dự toán chi tiết	5.062.384.429	506.238.443	5.568.622.871
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	G _{XD} x 0,7790%	3.136.327.703		3.136.327.703

TT	Nội dung chi phí	KH	Cách tính	Trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	GTV	TV1 + ... + TV12	16.283.018.695	1.509.681.628	17.792.700.323
1	Chi phí khảo sát xây dựng	TV1	TV1.1+TV1.2	5.461.249.500	436.899.960	5.898.149.460
1.1	Khảo sát địa hình	TV1.1	Theo HD và KL NT thực tế	994.210.611	79.536.849	1.073.747.460
1.2	Khảo sát địa chất	TV1.2	Theo HD và KL NT thực tế	4.467.038.889	357.363.111	4.824.402.000
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	TV2	$G_{XD} \times 1,228\%$	4.944.044.183	494.404.418	5.438.448.602
3	Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán	TV3	Theo hợp đồng	463.888.889	37.111.111	501.000.000
4	Giám sát thi công và quản lý hợp đồng	TV4	TV 4.1 + TV 4.2	4.138.825.261	413.882.526	4.552.707.787
4.1	Chi phí Giám sát thi công và quản lý hợp đồng Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV4.1	$G_{XD1} \times 1,028\%$	2.057.659.753	205.765.975	2.263.425.728
4.2	Chi phí Giám sát thi công và quản lý hợp đồng Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV4.2	$G_{XD2} \times 1,028\%$	2.081.165.508	208.116.551	2.289.282.059
5	Gói số 54: Lập đề cương nhiệm vụ, dự toán, lập E-HSMT và phân tích, đánh giá E-HSDT gói thầu tư vấn số 56: Thẩm tra thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán cho hạng mục: Kè sông Long Hồ	TV5	Theo hợp đồng	4.055.502	324.440	4.379.942
6	Gói số 55: Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn số 56: Thẩm tra thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán cho hạng mục: Kè sông Long Hồ	TV6	Theo hợp đồng	1.818.181	145.455	1.963.636
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu:	TV7	TV7.1+...+TV7.6	149.616.624	14.961.662	164.578.287
7.1	Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	TV7.1	TV 1 x 45% x 0,494%	12.140.358	1.214.036	13.354.393
7.2	Giám sát thi công và quản lý hợp đồng	TV7.2	TV 4 x 45% x 0,5386%	10.031.271	1.003.127	11.034.398
7.3	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV7.3	$G_{XD1} \times 45\% \times 0,0660\%$	59.447.952	5.944.795	65.392.747

TT	Nội dung chi phí	KH	Cách tính	Trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
7.4	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV7.4	$G_{XD2} \times 45\% \times 0,0658\%$	59.944.855	5.994.485	65.939.340
7.5	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV7.5	$Gkl.1 \times 0,2\%$	4.003.229	400.323	4.403.552
7.6	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV7.6	$Gkl.2 \times 0,2\%$	4.048.960	404.896	4.453.856
8	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu:	TV8	$TV8.1 + \dots + TV8.6$	181.075.388	18.107.539	199.182.927
8.1	Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	TV8.1	$TV1 \times 55\% \times 0,494\%$	14.838.215	1.483.821	16.322.036
8.2	Giám sát thi công và quản lý hợp đồng	TV8.2	$TV4 \times 55\% \times 0,5386\%$	12.260.442	1.226.044	13.486.486
8.3	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV8.3	$G_{XD1} \times 55\% \times 0,0660\%$	72.658.608	7.265.861	79.924.469
8.4	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV8.4	$G_{XD2} \times 55\% \times 0,0658\%$	73.265.934	7.326.593	80.592.527
8.5	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV8.5	$Gkl.1 \times 0,2\%$	4.003.229	400.323	4.403.552
8.6	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV8.6	$Gkl.2 \times 0,2\%$	4.048.960	404.896	4.453.856
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu	TV9	$TV9.1 + \dots + TV9.6$	416.235.631	41.623.563	457.859.194
9.1	Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	TV9.1	$TV1 \times 0,1\%; \min = 2.000.0000$ theo ND 24/2024/NĐCP	5.461.250	546.125	6.007.374
9.2	Giám sát thi công và quản lý hợp đồng	TV9.2	$TV4 \times 0,1\%; \min = 2.000.0000$ theo ND 24/2024/NĐCP	4.138.825	413.883	4.552.708
9.3	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV9.3	$G_{XDI} \times 0,10\%$	200.161.455	20.016.145	220.177.600
9.4	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV9.4	$G_{XD2} \times 0,10\%$	202.448.007	20.244.801	222.692.807
9.5	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV9.5	$Gkl.1 \times 0,1\%$	2.001.615	200.161	2.201.776
9.6	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV9.6	$Gkl.2 \times 0,1\%$	2.024.480	202.448	2.226.928



TT	Nội dung chi phí	KH	Cách tính	Trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	TV10	TV10.1+...+TV10.6	417.664.081	41.766.408	459.430.490
10.1	Tư vấn khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công	TV10.1	TV 1 x 0,1%; min=3.000.000 theo ND 24/2024/NĐCP	5.461.250	546.125	6.007.374
10.2	Giám sát thi công và quản lý hợp đồng	TV10.2	0TV4 x 0,1%; min=2.000.000 theo ND 24/2024/NĐCP	4.138.825	413.883	4.552.708
10.3	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV10.3	GXD1 x 0,10%	200.161.455	20.016.145	220.177.600
10.4	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV10.4	GXD2 x 0,10%	202.448.007	20.244.801	222.692.807
10.5	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV10.5	Min theo ND 24/2024/NĐ-CP	2.727.273	272.727	3.000.000
10.6	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV10.6	Min theo ND 24/2024/NĐ-CP	2.727.273	272.727	3.000.000
11	Chi phí cho hội đồng giải quyết khiếu nại của nhà thầu	TV11	TV11.1+...+TV11.5	86.363.636	8.636.364	95.000.000
11.1	Giám sát thi công và quản lý hợp đồng	TV11.1	min=5.000.000 Theo ND 24/2024/NĐCP	4.545.454	454.545	5.000.000
11.2	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV11.2	min=40.000.000 Theo ND 24/2024/NĐCP	36.363.636	3.636.364	40.000.000
11.3	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV11.3	min=40.000.000 Theo ND 24/2024/NĐCP	36.363.636	3.636.364	40.000.000
11.4	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	TV11.4	Min theo ND 24/2024/NĐ-CP	4.545.455	454.545	5.000.000
11.5	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 5)	TV11.5	Min theo ND 24/2024/NĐ-CP	4.545.455	454.545	5.000.000
12	Thẩm định giá vật liệu xây dựng và cây xanh	TV12	Tạm tính	18.181.818	1.818.182	20.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	GK	GK1+...+GK7	7.228.520.371	682.604.553	7.911.124.924
1	Bảo hiểm công trình	Gk 1	Gk1.1+Gk1.2	4.026.094.612	402.609.461	4.428.704.073
1.1	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phường 4)	Gk1.1	G _{XDI} x 1,0%	2.001.614.545	200.161.455	2.201.776.000

TT	Nội dung chi phí	KH	Cách tính	Trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
1.2	Bảo hiểm cho gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 5)	Gk1.2	$G_{XD2} \times 1,0\%$	2.024.480.066	202.448.007	2.226.928.073
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	Gk 2	$G_{XD} \times 0,0410\%$	165.069.879	-	165.069.879
3	Phí thẩm định dự toán	Gk 3	$G_{XD} \times 0,0390\%$	157.017.690	-	157.017.690
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Gk 4	Gk4.1 + Gk 4.2	827.765.052	82.776.505	910.541.557
4.1	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 4)	Gk 4.1	TV 4.1 x 20%	411.531.951	41.153.195	452.685.146
4.2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu gói thầu Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 5)	Gk 4.2	TV 4.2 x 20%	416.233.102	41.623.310	457.856.412
5	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông thủy	Gk 5	Theo dự toán chi tiết	1.994.573.138	197.218.587	2.191.791.725
6	Phí đóng ngắt đầu nối điện	Gk 6	Gk 6.1 + Gk 6.2	30.000.000	-	30.000.000
6.1	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 4)	Gk 6.1	Tạm tính	15.000.000		15.000.000
6.2	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 5)	Gk 6.2	Tạm tính	15.000.000		15.000.000
7	Phí đóng ngắt đầu nối nước	Gk 7	Gk 7.1 + Gk 7.2	28.000.000	-	28.000.000
7.1	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 4)	Gk 7.1	Tạm tính	14.000.000		14.000.000
7.2	Xây dựng kè sông Long Hồ (bờ phông 5)	Gk 7.2	Tạm tính	14.000.000		14.000.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	Gdp1 + Gdp2	44.525.615.941	4.452.561.594	48.978.177.536
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	Gdp1	$(G_{XD} + G_{QI,DA} + G_{TV} + G_R) \times 5\%$	21.462.866.397	2.146.286.640	23.609.153.037
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2	Bảng tính (5,21%)	23.062.749.544	2.306.274.954	25.369.024.498
	TỔNG HỢP CHI PHÍ		(I+II+III+IV+V)	473.782.943.891	46.905.793.894	520.688.737.785

(Năm trăm hai mươi tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng ./.)

**DỰ TOÁN XÂY DỰNG TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG**
Công trình: KÈ SÔNG LONG HỒ - BỜ PHƯỜNG 4

(Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2024 của Ban quản lý dự án ODA tỉnh Vinh Long)

ĐVT: VND

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Hạng mục kê	Hạng mục cầu tàu loại 2 (03 cái)	Hạng mục cánh quan (cây xanh)	Hạng mục chiếu sáng	TỔNG CỘNG
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP							
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	89.461.003.087	714.300.487	973.568.371	4.031.677.412	95.180.549.357
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	89.461.003.087	714.300.487	973.568.371	4.031.677.412	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	32.560.059.335	236.980.639	217.343.473	275.181.619	33.289.565.066
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	32.560.059.335	236.980.639	217.343.473	275.181.619	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	46.420.977.843	166.849.166	70.125.794	57.987.432	46.715.940.235
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	46.420.977.843	166.849.166	70.125.794	57.987.432	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	168.442.040.265	1.118.130.293	1.261.037.637	4.364.846.462	175.186.054.657
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP							
1	Chi phí chung	C	T x 4,6%	7.748.333.852	51.433.993	58.007.731	200.782.937	8.058.558.513
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,7%	2.863.514.685	19.008.215	21.437.640	74.202.390	2.978.162.930
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	3.368.840.805	22.362.606	25.220.753	87.296.929	3.503.721.093
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	13.980.689.342	92.804.814	104.666.124	362.282.256	14.540.442.536
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC							
	Chi phí xây dựng trước thuế	TL	(T+GT) x 5,5%	10.033.250.128	66.601.431	75.113.707	259.992.080	10.434.957.346
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	192.455.979.736	1.277.536.538	1.440.817.468	4.987.120.798	200.161.454.540
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	19.245.597.974	127.753.654	144.081.747	498.712.080	20.016.145.454
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	211.701.577.709	1.405.290.192	1.584.899.215	5.485.832.878	220.177.599.994

DỰ TOÁN XÂY DỰNG TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG

Công trình: KÈ SÔNG LONG HỒ, BỜ PHƯỜNG 5

(Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2024 của Ban quản lý dự án ODA tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: VND

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Hạng mục kê	Hạng mục cầu tàu loại 1 (2 cái)	Hạng mục cầu tàu loại 2 (1 cái)	Hạng mục cảnh quan (cây xanh)	Hạng mục chiếu sáng	TỔNG CỘNG
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP								
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	89.398.579.961	455.711.710	256.498.682	976.608.998	4.097.332.478	95.184.731.830
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng TH vật tư	89.398.579.961	455.711.710	256.498.682	976.608.998	4.097.332.478	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	33.174.238.255	166.782.956	89.850.153	218.792.429	274.976.317	33.924.640.110
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng TH vật tư	33.174.238.255	166.782.956	89.850.153	218.792.429	274.976.317	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	47.728.562.912	146.844.755	73.516.225	70.593.300	58.410.183	48.077.927.374
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng TH vật tư	47.728.562.912	146.844.755	73.516.225	70.593.300	58.410.183	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	170.301.381.128	769.339.421	419.865.060	1.265.994.727	4.430.718.978	177.187.299.314
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP								
1	Chi phí chung	C	T x 4,6%	7.833.863.532	35.389.613	19.313.793	58.235.757	203.813.073	8.150.615.768
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,7%	2.895.123.479	13.078.770	7.137.706	21.521.910	75.322.223	3.012.184.088
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	3.406.027.623	15.386.788	8.397.301	25.319.895	88.614.380	3.543.745.986
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	14.135.014.634	63.855.172	34.848.800	105.077.562	367.749.675	14.706.545.843
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	10.144.001.767	45.825.703	25.009.262	75.408.976	263.915.776	10.554.161.484
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	194.580.397.529	879.020.296	479.723.122	1.446.481.266	5.062.384.429	202.448.006.641
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	19.458.039.753	87.902.030	47.972.312	144.648.127	506.238.443	20.244.800.664
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	214.038.437.282	966.922.326	527.695.434	1.591.129.392	5.568.622.871	222.692.807.305



DỰ TOÁN ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG THỦY

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

CÔNG TRÌNH: KÈ SÔNG LONG HỒ

(Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-BQLDA ngày 06/12/2024 của Ban quản lý dự án ODA tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: VNĐ

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ ĐIỀU TIẾT GIAO THÔNG		1.940.544.738	194.054.474	2.134.599.212
1	Kinh phí ban đầu	Bảng tính	168.543.280	16.854.328	185.397.608
2	Dự toán điều tiết	Bảng tính	1.772.001.458	177.200.146	1.949.201.604
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	$G_{XD} \times 0,779\%$	15.116.844	-	15.116.844
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		36.641.119	3.164.113	39.805.232
1	Chi phí lập dự toán	$(I) \times 1,37\% \times 12\%$	3.190.256	319.026	3.509.282
2	Chi phí giám sát	$(I) \times 0,677\%$	13.137.488	1.313.749	14.451.237
3	Chi phí lập HSMT	$(I) \times 0,2\%$	3.881.089	388.109	4.269.198
4	Chi phí thẩm định HSMT	$(I) \times 0,1\% - \text{min}$	2.000.000	200.000	2.200.000
5	Chi phí đánh giá HSDT	$(I) \times 0,2\%$	3.881.089	388.109	4.269.198
6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	$(I) \times 0,1\% - \text{min}$	2.000.000	200.000	2.200.000
7	Chi phí cho HĐTV giải quyết kiến nghị	Mức tối thiểu	5.000.000	-	5.000.000
8	Chi phí thẩm tra dự toán	$(I) \times 0,183\%$	3.551.197	355.120	3.906.317
IV	CHI PHÍ KHÁC		2.270.437	-	2.270.437
1	Lệ phí thẩm định dự toán	$(I) \times 0,117$	2.270.437	-	2.270.437
	TỔNG CỘNG	I+II+III+IV	1.994.573.138	197.218.587	2.191.791.725